CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

HueWACO

VLAT 1.0557
ISO/IEC 17025:2017

*Website: www.huewaco.com.vn* *Email:info@huewaco.com.vn*
*Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế* *Điện thoại: 0234.3815.555* *Fax: 0234.3826.580*

Ngày: 2/11/2026

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

**1. Tên mẫu: NƯỚC SẠCH BỂ CHỨA NHÀ MÁY XUÂN LỘC**

2. Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch

3. Ngày lấy mẫu: 29/10/2026

4. Ngày nhận mẫu: 29/10/2026

5. Ngày phân tích: 29/10 - 2/11/2026

6. Số lượng/Tình trạng mẫu:

Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);

Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (2 chai).

7. Kết quả kiểm nghiệm:

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | *Coliform* | CFU/ 100mL | TCVN 6187-1:2019 | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 2 | *E.coli* | | | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 3 | Clo dư tự do (*) | mg/L | PCL.HD01.15 | 0,5 | 0,2 – 1,0 |
| 4 | Độ đục (*) | NTU | PCL.HD01.01 | 0,17 | ≤ 2 |
| 5 | Màu sắc | TCU | PCL.HD01.14 | KPH (LOD: 5) | ≤ 15 |
| 6 | Mùi | - | TCVN 2653:1978 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 7 | pH (*) | - | PCL.HD01.02 | 7,1 | 6,0 – 8,5 |
| 8 | *Staphylococcus aureus* | CFU/ 100mL | SMEWW 9213B | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 9 | *Pseudomonas aeruginosa* | CFU/ 100mL | TCVN 8881:2011 | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 10 | Amoni (tính theo N) | mg/L | TCVN 6179-1:1996 | 0,004 | ≤ 1 |
| 11 | Permanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | 0,10 | ≤ 2 |
| 12 | Clorua (*) | mg/L | TCVN 6194:1996 | 6,8 | ≤ 250 |
| 13 | Độ cứng, (*) tính theo $CaCO_3$ | mg/L | TCVN 6224:1996 | 8 | ≤ 300 |

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Fluor | mg/L | PCL.HD01.18 | 0,02 | ≤ 1,5 |
| 15 | Mangan (*) | mg/L | PCL.HD01.21 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,1 |
| 16 | Na | mg/L | PCL.HD01.35 | KPH (LOD: 0,85) | ≤ 200 |
| 17 | Nhôm (*) | mg/L | PCL.HD01.20 | 0,058 | ≤ 0,2 |
| 18 | Nickel | mg/L | PCL.HD01.22 | 0,002 | ≤ 0,07 |
| 19 | Nitrat (tính theo N) | mg/L | PCL.HD01.07 | 0,3 | ≤ 2 |
| 20 | Nitrit (tính theo N) (*) | mg/L | TCVN 6178:1996 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,05 |
| 21 | Sắt (*) | mg/L | PCL.HD01.19 | 0,02 | ≤ 0,3 |
| 22 | Sulfat | mg/L | PCL.HD01.17 | KPH (LOD: 2) | ≤ 250 |
| 23 | TDS | mg/L | PCL.HD01.12 | 20 | ≤ 1000 |
| 24 | Xyanua | mg/L | PCL.HD01.24 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,05 |
| 25 | Bromodichloromethane | µg/L | PCL.HD01.38 | 7,3509 | ≤ 60 |
| 26 | Bromoform | µg/L | | 1,9828 | ≤ 100 |
| 27 | Chloroform | µg/L | | 4,9865 | ≤ 300 |
| 28 | Dibromochloromethane | µg/L | | 7,5312 | ≤ 100 |
| 29 | 1,2 - Dichloroethene | µg/L | | 0,3658 | ≤ 50 |

*** Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

*** Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC** **P.TỔNG GIÁM ĐỐC**






**Mai Xuân Tấn** **Cao Huy Tường Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

HueWACO

VLAT 1.0557
ISO/IEC 17025:2017

*Website: www.huewaco.com.vn* *Email:info@huewaco.com.vn*
*Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế* *Điện thoại: 0234.3815.555* *Fax: 0234.3826.580*

Ngày: 2/11/2026

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

**1. Tên mẫu: NƯỚC SẠCH MẠNG CẤP NHÀ MÁY XUÂN LỘC**

2. Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình tại thôn Xuân Lộc, xã Hưng Lộc, Thành phố Huế

3. Ngày lấy mẫu: 29/10/2026

4. Ngày nhận mẫu: 29/10/2026

5. Ngày phân tích: 29/10 - 2/11/2026

6. Số lượng/Tình trạng mẫu:

Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);

Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (2 chai).

7. Kết quả kiểm nghiệm:

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | *Coliform* | CFU/ 100mL | TCVN 6187-1:2019 | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 2 | *E.coli* | | | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 3 | Clo dư tự do (*) | mg/L | PCL.HD01.15 | 0,3 | 0,2 – 1,0 |
| 4 | Độ đục (*) | NTU | PCL.HD01.01 | 0,14 | ≤ 2 |
| 5 | Màu sắc | TCU | PCL.HD01.14 | KPH (LOD: 5) | ≤ 15 |
| 6 | Mùi | - | TCVN 2653:1978 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 7 | pH (*) | - | PCL.HD01.02 | 7,1 | 6,0 – 8,5 |
| 8 | *Staphylococcus aureus* | CFU/ 100mL | SMEWW 9213B | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 9 | *Pseudomonas aeruginosa* | CFU/ 100mL | TCVN 8881:2011 | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 10 | Amoni (tính theo N) | mg/L | TCVN 6179-1:1996 | 0,005 | ≤ 1 |
| 11 | Permanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | 0,12 | ≤ 2 |
| 12 | Clorua (*) | mg/L | TCVN 6194:1996 | 6,8 | ≤ 250 |
| 13 | Độ cứng, (*) tính theo $CaCO_3$ | mg/L | TCVN 6224:1996 | 8 | ≤ 300 |

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Fluor | mg/L | PCL.HD01.18 | KPH (LOD: 0,02) | ≤ 1,5 |
| 15 | Mangan (*) | mg/L | PCL.HD01.21 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,1 |
| 16 | Na | mg/L | PCL.HD01.35 | KPH (LOD: 0,85) | ≤ 200 |
| 17 | Nhôm (*) | mg/L | PCL.HD01.20 | 0,064 | ≤ 0,2 |
| 18 | Nickel | mg/L | PCL.HD01.22 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,07 |
| 19 | Nitrat (tính theo N) | mg/L | PCL.HD01.07 | 0,2 | ≤ 2 |
| 20 | Nitrit (tính theo N) (*) | mg/L | TCVN 6178:1996 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,05 |
| 21 | Sắt (*) | mg/L | PCL.HD01.19 | 0,02 | ≤ 0,3 |
| 22 | Sulfat | mg/L | PCL.HD01.17 | KPH (LOD: 2) | ≤ 250 |
| 23 | TDS | mg/L | PCL.HD01.12 | 20 | ≤ 1000 |
| 24 | Xyanua | mg/L | PCL.HD01.24 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,05 |
| 25 | Bromodichloromethane | µg/L | PCL.HD01.38 | 9,2247 | ≤ 60 |
| 26 | Bromoform | µg/L | | 2,5256 | ≤ 100 |
| 27 | Chloroform | µg/L | | 8,3661 | ≤ 300 |
| 28 | Dibromochloromethane | µg/L | | 9,3840 | ≤ 100 |
| 29 | 1,2 - Dichloroethene | µg/L | | 0,3628 | ≤ 50 |

*** Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

*** Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC** **P.TỔNG GIÁM ĐỐC**






**Mai Xuân Tấn** **Cao Huy Tường Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

HueWACO

VLAT 1.0557
ISO/IEC 17025:2017

*Website: www.huewaco.com.vn* *Email:info@huewaco.com.vn*
*Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế* *Điện thoại: 0234.3815.555* *Fax: 0234.3826.580*

Ngày: 2/11/2026

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

**1. Tên mẫu: NƯỚC SẠCH MẠNG CẤP NHÀ MÁY XUÂN LỘC**

2. Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình tại thôn Phú Lộc, xã Hưng Lộc, Thành phố Huế

3. Ngày lấy mẫu: 29/10/2026

4. Ngày nhận mẫu: 29/10/2026

5. Ngày phân tích: 29/10 - 2/11/2026

6. Số lượng/Tình trạng mẫu:

Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);

Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (2 chai).

7. Kết quả kiểm nghiệm:

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | *Coliform* | CFU/ 100mL | TCVN 6187-1:2019 | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 2 | *E.coli* | | | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 3 | Clo dư tự do (*) | mg/L | PCL.HD01.15 | 0,2 | 0,2 – 1,0 |
| 4 | Độ đục (*) | NTU | PCL.HD01.01 | 0,15 | ≤ 2 |
| 5 | Màu sắc | TCU | PCL.HD01.14 | KPH (LOD: 5) | ≤ 15 |
| 6 | Mùi | - | TCVN 2653:1978 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 7 | pH (*) | - | PCL.HD01.02 | 7,1 | 6,0 – 8,5 |
| 8 | *Staphylococcus aureus* | CFU/ 100mL | SMEWW 9213B | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 9 | *Pseudomonas aeruginosa* | CFU/ 100mL | TCVN 8881:2011 | KPH (LOD: 1) | < 1 |
| 10 | Amoni (tính theo N) | mg/L | TCVN 6179-1:1996 | 0,003 | ≤ 1 |
| 11 | Permanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | 0,10 | ≤ 2 |
| 12 | Clorua (*) | mg/L | TCVN 6194:1996 | 6,8 | ≤ 250 |
| 13 | Độ cứng, (*) tính theo $CaCO_3$ | mg/L | TCVN 6224:1996 | 8 | ≤ 300 |

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Fluor | mg/L | PCL.HD01.18 | KPH (LOD: 0,02) | ≤ 1,5 |
| 15 | Mangan (*) | mg/L | PCL.HD01.21 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,1 |
| 16 | Na | mg/L | PCL.HD01.35 | KPH (LOD: 0,85) | ≤ 200 |
| 17 | Nhôm (*) | mg/L | PCL.HD01.20 | 0,062 | ≤ 0,2 |
| 18 | Nickel | mg/L | PCL.HD01.22 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,07 |
| 19 | Nitrat (tính theo N) | mg/L | PCL.HD01.07 | 0,2 | ≤ 2 |
| 20 | Nitrit (tính theo N) (*) | mg/L | TCVN 6178:1996 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,05 |
| 21 | Sắt (*) | mg/L | PCL.HD01.19 | 0,03 | ≤ 0,3 |
| 22 | Sulfat | mg/L | PCL.HD01.17 | KPH (LOD: 2) | ≤ 250 |
| 23 | TDS | mg/L | PCL.HD01.12 | 21 | ≤ 1000 |
| 24 | Xyanua | mg/L | PCL.HD01.24 | KPH (LOD: 0,002) | ≤ 0,05 |
| 25 | Bromodichloromethane | µg/L | PCL.HD01.38 | 7,6776 | ≤ 60 |
| 26 | Bromoform | µg/L | | 2,0971 | ≤ 100 |
| 27 | Chloroform | µg/L | | 5,1820 | ≤ 300 |
| 28 | Dibromochloromethane | µg/L | | 7,9917 | ≤ 100 |
| 29 | 1,2 - Dichloroethene | µg/L | | 0,3650 | ≤ 50 |

*** Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

*** Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nu sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC** **P.TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3300101491 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ THÀNH PHỐ HUẾ

**Mai Xuân Tấn** **Cao Huy Tường Minh**